

Số: /QĐ-UBND

Nam Thành, ngày 29 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Danh mục thủ tục hành chính
thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thành năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ công văn số 420/UBND-CV ngày 29 tháng 2 năm 2024 của UBND huyện Yên Thành về việc yêu cầu về việc công khai danh mục TTHC tại UBND các xã, thị trấn năm 2024.

Xét ý kiến góp ý của cán bộ, công chức và đề nghị của Văn phòng HĐND - UBND xã,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai kèm theo quyết định này gồm 102 Danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại UBND Xã Nam Thành

(Danh mục TTHC ban hành kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND, cán bộ công chức, Trưởng các ban ngành các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện (b/c);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Sâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM THÀNH

DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ NAM THÀNH
*(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 29 tháng 2 năm 2024
của UBND xã Nam Thành)*

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố (Số, ngày, tháng, năm)	Thời gian giải quyết (theo ngày làm việc)	Cách thức thực hiện
	B1	Ngành GD&ĐT	5 thủ tục		
	I	Lĩnh vực GD - ĐT thuộc hệ thống GD&ĐT quốc dân và cơ sở khác	5		
1	1.004441.000.00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QĐ 3514 ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	10	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
2	1.004492.000.00.00.H41	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QĐ 3514 ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
3	1.004443.000.00.00.H41	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QĐ 3514 ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
4	1.004485.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QĐ 3514 ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
5	2.001810.000.00.00.H41	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QĐ 3514 ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	B2	Ngành NN&PTNT	11 thủ tục		
	I	Lĩnh vực trồng trọt	1		
6	1.008004.000.00.00.H41	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	II	Lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường	2		Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
7	1.003596.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC

8	1.008838.000.00.00.H41	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	3224/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	3	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	III	Lĩnh vực phòng chống thiên tai	5		
9	2.002163.000.00.00.H41	Đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	7	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
10	2.002161.000.00.00.H41	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	1796/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
11	2.002162.000.00.00.H41	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	1796/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
12	1.010091.000.00.00.H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp thiên tai cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1796/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	25	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
13	1.010092.000.00.00.H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1796/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	30	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	IV	Lĩnh vực thủy lợi	3		
14	2.001621.000.00.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	7	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
15	1.003446.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
16	1.003440.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	B3	Ngành Nội vụ	(15 thủ tục)		
	I	Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng	5		

17	1.000775.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
18	2.000337.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
19	2.000337.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích đợt xuất	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
20	1.000748.000.00.00.H41	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho gia đình	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
21	2.000385.000.00.00.H41	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	II	Lĩnh vực: Tôn giáo	10		
22	2.000509.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
23	1.001028.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
24	1.001055.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC

25	1.001078.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Ngày sau khi nhận được văn bản thông báo theo quy định	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
26	1.001085.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Ngày sau khi nhận được văn bản thông báo theo quy định	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
27	1.001090.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
28	1.001098.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
29	1.001109.000.00.00.H41	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	20	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
30	1.001156.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Ngày sau khi nhận được văn bản thông báo theo quy định	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
31	1.001167.000.00.00.H41	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QĐ số 4006/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An	Ngày sau khi nhận được văn bản thông báo theo quy định	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	B4	Ngành Tư pháp	40 thủ tục		

	I	Lĩnh vực hộ tịch	20		
32	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
33	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
34	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
35	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3 đến 8	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
36	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3 đến 8	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
37	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
38	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	2	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
39	2.000748.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3 đến 6 (1 với bổ sung hộ tịch)	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC

40	1.004873.000.00.00.H41	Thủ tục cấp giấy xác nhận Tình trạng hôn nhân	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3 đến 23	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
41	1.000593.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
42	1.003583.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
43	1.000419.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
44	1.004884.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5 đến 25	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
45	1.004772.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5 đến 25	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
46	1.004746.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5 đến 25	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC

47	1.005461.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai tử	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	5 đến 10	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
48	2.000986.000.00.00.H41	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	4-6 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
49	HT_01	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	18 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
50	2.000635.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	1	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
51		Xác nhận hộ tịch	Quyết định số 3679 /QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3-10 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hoặc DVBC
	II	Lĩnh vực chứng thực	11		
52	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1	Trực tiếp hoặc DVBC
53	2.000815.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1-2 ngày	Trực tiếp hoặc DVBC

54	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2	Trực tiếp
55	2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1	Trực tiếp
56	2.000913.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1	Trực tiếp
57	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1	Trực tiếp
58	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1	Trực tiếp hoặc DVBC
59	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2	Trực tiếp
60	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2	Trực tiếp
61	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2	Trực tiếp
62	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2	Trực tiếp
	III.	Lĩnh vực bồi thường nhà nước	1		
63	2.002165.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	34 đến 54 (Có thể kéo dài thêm 25 ngày)	Trực tiếp, trực tuyến DVBC

	IV	Lĩnh vực con nuôi	2		
64	2.001263.000.00.00.H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Quyết định 4207/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	30	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
65	2.001255.000.00.00.H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Quyết định 4207/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
	V	Phổ biến giáo dục pháp luật	6		
66	2.000373.000.00.00.H41	Thủ tục Công nhận hòa giải viên	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
67	2.000333.000.00.00.H41	Thủ tục Công nhận tổ trưởng Tổ hòa giải	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
68	2.000930.000.00.00.H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
69	2.002080.000.00.00.H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho Hòa giải viên	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
70	2.001457.000.00.00.H41	Thủ tục Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	5	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
71	2.001449.000.00.00.H41	Thủ tục Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	3	Trực tiếp, trực tuyến DVBC
	B5	Ngành Thanh tra	4 thủ tục		
	I	Thanh tra	4		

72		Tiếp công dân	2301/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	10	Trực tiếp, DVBC
73		Giải quyết khiếu nại lần đầu	3251/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	30-45 ngày	Trực tiếp, DVBC
74		Giải quyết tố cáo	3089/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30 ngày, gia hạn không quá 30 ngày	Trực tiếp, DVBC
75		Xử lý đơn	2301/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	10	Trực tiếp, DVBC
	B6	Ngành Văn hóa - Thông tin	8 thủ tục		
	I	Lĩnh vực văn hóa cơ sở	2		
76	1.003622.000.00.00.H41	Thông báo tổ chức lễ hội	Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
77		Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa	Sao y số:90 /SY-UBND ngày 25/1/2024	10	Trực tiếp
	II	Lĩnh vực thư viện	3		
78	1.008901.000.00.00.H41	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
79	1.008902.000.00.00.H41	Thông báo sáp nhập, hợp nhất , chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC

80	1.008903.000.00.00.H41	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	III	Lĩnh vực gia đình	2		
81	1.012084.000.00.00.H41	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	12h	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
82	1.012085.000.00.00.H41	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	Quyết định 250/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	12h	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	IV	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1		
83		Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	7	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	B7	Ngành Tài nguyên - Môi trường	3		
	I	Lĩnh vực đất đai	1		
84	1,003,554	Hòa giải tranh chấp đất đai	Quyết định 1645/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	Không quá 45 ngày	
	II	Lĩnh vực môi trường	2		
85	1.010736.000.00.00.H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	4263/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	Tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
86	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	4263/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	Tối đa là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC

	B8	Ngành Lao động & TBXH	16 thủ tục		
	I	Lĩnh vực người có công	1		
87	1.010833.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QĐ 2373/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	5	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8		
88	2.000355.000.00.00.H41	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.	QĐ 2373/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	10	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
89	2.000751.000.00.00.H41	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QĐ 2373/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	2	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
90	1.001699.000.00.00.H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QĐ 2373/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	8 đến 10	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
91	1.001653.000.00.00.H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QĐ 2373/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	5	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
92	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm		15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
93	1.011607.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm.		15 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
94	1.011608.000.00.00.H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm.		15 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
95	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.		15 ngày	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
	III	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	1		
96	1.010941.000.00.00.H41	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện		3	Trực tiếp

	IV	Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em	6		
97	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	12	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
98	1.004944.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	5	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
99	2.001947.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	7	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
100	1.004941.000.00.00.H41	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
101	2.001944.000.00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2026	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC
102	2.001942.000.00.00.H41	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QĐ 2373/QĐ-UBND ngày 22/8/2027	15	Trực tiếp, trực tuyến hay DVBC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM THÀNH